

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAI LẬY
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 75^A/2019/HNGĐ-ST

Ngày 18/7/2019

V/v “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn
và đòi lại tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Phượng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Minh Dũng

Ông Nguyễn Văn Tư

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thảo Lan - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cai Lay, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cai Lay, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Truyền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11 và 18 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cai Lay xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 104^A/2018/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2018 về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn và đòi lại tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 72/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 03/6/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 32/2019/QĐST-HNGĐ ngày 18/6/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Lê Thị B**, sinh năm 1973 (có mặt).

Địa chỉ: Số S, T, phường K, TP. M, tỉnh T.

Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 1973 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã P, huyện C, tỉnh T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1951 (có mặt).

Địa chỉ: Số S, T, phường K, TP. M, tỉnh T.

2. Chị **Hồ Thị Thu T**, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Số V, L, phường A, TP. M, tỉnh T.

3. Chị **Lê Thị Thanh T**, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Số Z, Đ, phường X, quận V, TP. Hồ Chí Minh.

(Chị Th và chị T ủy quyền cho bà Th).

4. Bà **Nguyễn Thị P**, sinh năm 1950 (chết năm 2019).

Địa chỉ: Ấp A, xã P, huyện C, tỉnh T.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà P:

1. Bà **Nguyễn Thị V**, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Ấp A, xã P, huyện C, tỉnh T.

2. Bà **Nguyễn Thị C**, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Ấp A, xã P, huyện C, tỉnh T.

3. Bà **Nguyễn Thị K**, sinh năm 1983.
Địa chỉ: Ấp A, xã P, huyện C, tỉnh T.
4. Ông **Nguyễn Thanh H**, sinh năm 1982.
Địa chỉ: Ấp E, xã P, huyện C, tỉnh T.
5. Bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1979.
Địa chỉ: Ấp A, xã P, huyện C, tỉnh T.
6. Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1976 (có mặt).
Địa chỉ: Ấp P, xã N, huyện T, tỉnh L.
(Bà V, bà C, bà K, ông H, bà B ủy quyền cho bà Th).
7. Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1939 (có đơn xin vắng mặt).
Địa chỉ: Ấp A, xã P, huyện C, tỉnh T
5. **Chi cục Thi hành án dân sự huyện C** (có đơn xin vắng mặt).
Địa chỉ: Số X, đường T, khu V, phường G, thị xã C, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Lê Thị B trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn Đ chung sống với nhau vào năm 2003, đến năm 2008 thì anh chị ly hôn theo bản án phúc thẩm số 76/2008/HN-PT ngày 17/11/2008, theo bản án trên thì tài sản chung chưa được giải quyết, cụ thể gồm:

- 01 lắc mặt cong đai đồng hồ bằng vàng trắng có trọng lượng 25,69g;
- 01 dây chuyền có mặt mè đai 01 hột xoàn 4 li bằng vàng trắng có trọng lượng dây là 10,84g, vỏ mè đai cân luôn hột là 3,62g;
- 01 cà rá hột xoàn 04 li bằng vàng trắng có trọng lượng 3,23g;
- 01 đôi bông tai hột xoàn 04 li bằng vàng trắng có trọng lượng 2,98g;
- 01 cà rá kết 5 hột giả bằng vàng trắng có trọng lượng 2,82g;
- 01 chiếc kiềng 03 chỉ vàng 24Kr;
- 01 lắc tay 05 chỉ vàng 24Kr;
- 01 chiếc nhẫn trơn 02 chỉ vàng 24Kr;
- 02 chiếc nhẫn trơn 05 phân vàng 18Kr;
- 01 chiếc cà rá hột xanh 07 phân vàng 18Kr;
- 01 sợi dây chuyền luôn mặt trọng lượng 10 chỉ vàng 24Kr;
- 02 chiếc nhẫn trơn 02 chỉ vàng 24Kr;
- Số tiền 85.400.000 đồng.

Số tài sản này đã lập biên bản và đang được tạm giữ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang cho đến nay, ngoài số tài sản trên thì không còn tài sản nào khác. Trong số tài sản này, chị có mượn của chị Lê Thị Thanh T 01 lắc mặt cong đai đồng hồ bằng vàng trắng, mượn của chị Hồ Thị Thu T 01 dây chuyền có mặt mè đai hột xoàn 04 li bằng vàng trắng và 01 cà rá hột xoàn 04 li bằng vàng trắng, mượn của bà Nguyễn Thị T 01 đôi bông tai hột xoàn 04 li bằng vàng trắng và 01 cà rá kết 05 hột thường bằng vàng trắng để đi ăn tiệc nhưng chưa kịp trả thì bị thu giữ nên chị yêu cầu được nhận lại phần tài sản trên để trả lại cho chị Th, chị T và bà Th.

Số còn lại gồm: 01 chiếc kiềng 03 chỉ vàng 24Kr, 01 chiếc lắc 05 chỉ vàng 24Kr, 01 chiếc nhẫn 02 chỉ vàng 24Kr là tài sản mà gia đình bên chị cho trong ngày cưới; 01 sợi dây chuyền và mặt 10 chỉ vàng 24Kr do gia đình anh Đ cho chị trong ngày cưới và 01 chiếc cà rá hột xanh 07 phân vàng 18Kr chị đeo trước khi về làm vợ anh Đ, đây là tài sản riêng, chị xin được nhận lại.

Riêng 02 chiếc nhẫn 02 chỉ vàng 24Kr do bên anh Đ cho chung trong ngày cưới, 01 cặp nhẫn 05 phân vàng 18Kr anh chị mua khi cưới và số tiền 85.400.000 đồng do anh chị tích lũy, đây là tài sản chung của vợ chồng, chị yêu cầu chia đôi, chị xin nhận hiện vật và anh Đ nhận tiền nêu bên nào chênh lệch thì hoàn lại giá trị cho bên kia.

Ngoài ra, chị yêu cầu chia đôi số tiền thẩm định giá là 15.000.000 đồng, yêu cầu anh Đ trả lại cho chị 7.500.000 đồng.

Bị đơn anh Nguyễn Văn Đ thống nhất với lời trình bày của chị B về số tài sản mà Chi cục Thi hành án dân sự huyện C đang tạm giữ, ngoài số tài sản trên không còn gì khác. Tuy nhiên, theo anh thì số tài sản gồm : 01 sợi dây chuyền và mặt trọng lượng 10 chỉ vàng 24Kr và số tiền 85.400.000 đồng là của bà Nguyễn Thị P (mẹ ruột anh) gởi, anh yêu cầu được nhận để trả lại cho bà P, anh đồng ý chiếc cà rá hột xanh là tài sản riêng của chị B, số tài sản còn lại là tài sản chung của vợ chồng, anh yêu cầu chia đôi và giao nộp cho Cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự huyện C để thi hành bản án hình sự số 68/2006/HS-PT ngày 17/7/2006. Anh không đồng ý chia đôi số tiền thẩm định giá là 7.500.000 đồng.

Người có quyền lợi liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Thị T, đồng thời đại diện theo ủy quyền của chị T và chị Th trình bày: Số tài sản gồm 01 lắc mặt cong đai đồng hồ bằng vàng trắng là của chị Lê Thị Thanh T, 01 dây chuyền có mặt mè đai hột xoàn 04 li bằng vàng trắng và 01 cà rá hột xoàn 04 li vàng trắng là của chị Hồ Thị Thu T, 01 đôi bông tai hột xoàn 04 li bằng vàng trắng và 01 cà rá kết hột 05 hột thường bằng vàng trắng là tài sản của bà, chị B mượn để đi ăn tiệc chưa trả nên bà yêu cầu chị B trả lại toàn bộ tài sản trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập chị Nguyễn Thị T đại diện cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị P trình bày: Ngoài chồng và 6 người con của bà P thì không còn ai là hàng thừa kế thứ nhất của bà P. Chị nhận ủy quyền cho những người con của bà P yêu cầu chị B và anh Đ trả lại cho bà 01 sợi dây chuyền có mặt, trọng lượng 10 chỉ vàng 24Kr và số tiền 85.400.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cai Lậy tham gia phiên tòa phát biểu về trình tự, thủ tục tố tụng trong quá trình thụ lý, giải quyết và xét xử, quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền và thời hạn xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và phát biểu về việc giải quyết vụ án. Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi liên quan.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn có đơn khởi kiện, yêu cầu được chia tài sản chung của vợ chồng, những người có quyền lợi liên quan có yêu cầu độc lập, yêu cầu trả lại tài sản. Căn cứ theo qui định tại khoản 1 và 7 Điều 28 và khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì quan hệ pháp luật tranh chấp là “Chia tài sản sau khi ly hôn và Đòi lại tài sản”. Do bị đơn có nơi cư trú tại huyện Cai Lậy nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Chị Lê Thị B và anh Nguyễn Văn Đ được gia đình tổ chức lễ cưới vào tháng 3 năm 2003, tuy không có đăng ký kết hôn nhưng anh chị đã sống chung như vợ chồng và có con chung. Năm 2006, chị B yêu cầu xin ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản chung, Tòa án đã ban hành bản án quyết định không công nhận anh Nguyễn Văn Đ và chị Lê Thị B là vợ chồng, giải quyết về con chung nhưng tài sản chung vẫn còn đang tranh chấp.

Xét thấy, ngày 26/11/2003 Đội cảnh sát điều tra Công an huyện Cai Lậy khám xét tại phòng ngủ của anh Đ và lập biên bản thu giữ tài sản, sau đó được tiếp tục kê biên, tạm giữ theo quyết định của bản án số 28/2006/HSST ngày 24/4/2006 của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy. Mặc dù, cũng là những loại tài sản đó nhưng trong từng thời điểm khác nhau, mỗi cơ quan ghi tên gọi và trọng lượng khác nhau. Tuy nhiên các đương sự thống nhất nó là một và cũng không ai có yêu cầu thẩm định giá lại.

Tại biên bản xác minh ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy và tại phiên tòa, các đương sự xác định tài sản mà các bên đang tranh chấp hiện Chi cục Thi hành án dân sự huyện C đang tạm giữ gồm 13 loại tài sản theo chứng thư thẩm định giá ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Công ty cổ phần giám định và thẩm định Eximvas. Ngoài những loại tài sản này và số tiền 85.400.000 đồng, các đương sự không ai còn tranh chấp tài sản nào khác.

Xét yêu cầu của chị B, yêu cầu chia đôi số tiền 85.400.000 (Tám mươi lăm triệu, bốn trăm ngàn) đồng, 02 chiếc nhẫn 05 phân vàng 18Kr và 02 chiếc nhẫn 02 chỉ vàng 24Kr; Yêu cầu được nhận lại tài sản thuộc sở hữu riêng gồm: 01 chiếc kiềng 03 chỉ vàng 24Kr, 01 lắc 05 chỉ vàng 24Kr, 01 chiếc nhẫn 02 chỉ vàng 24Kr, 01 cà rá hột xanh vàng 18Kr và 01 sợi dây chuyền có mặt 10 chỉ vàng 24Kr; Yêu cầu nhận để trả lại cho bà Nguyễn Thị T 01 đôi bông hột xoàn 04 li vàng trắng, 01 chiếc cà rá 05 hột vàng trắng; Nhận trả lại cho chị Hồ Thị Thu T 01 sợi dây chuyền vàng trắng hột xoàn 04 li, 01 cà rá hột xoàn 4 li vàng trắng; Nhận trả lại cho Lê Thị Thanh T 01 lắc mặt cong đồng hồ vàng trắng là một phần có cơ sở. Bởi lẽ, hội đồng xét xử cho rằng toàn bộ nữ trang được thu giữ là tài sản chung của anh Đ và chị B, vì theo lời khai của chị B thì khi cơ quan điều tra đến khám xét phòng ngủ của anh Đ, chị là người mở két sắt và lúc lập biên bản thu giữ tài sản đều có mặt anh Đ và chị, chị là người trực tiếp bỏ toàn bộ nữ trang vào hộp và ký tên niêm phong nhưng không ai có ý kiến gì về nguồn gốc và quyền sở hữu của những loại tài sản đó. Hơn nữa, tại phiên tòa sơ thẩm, chị B

xác định những loại nữ trang gồm 01 lắc mặt cong đai đồng hồ bằng vàng trắng; 01 dây chuyền có mặt mẻ đai 01 hột xoàn 4 li bằng vàng trắng; 01 cà rá hột xoàn 04 li bằng vàng trắng; 01 đôi bông tai hột xoàn 04 li bằng vàng trắng; 01 cà rá kết 5 hột giả bằng vàng trắng là do gia đình chị mua để đưa cho anh Đ tặng chị trong ngày cưới cho nở mặt, nở mày dòng họ hai bên. Sau đó, bà Th và chị B lại cho rằng những loại nữ trang này là do chị B mượn của bà Th, chị Th và chị T để đi ăn tiệc nhà em chồng chưa kịp trả, điều này, cho thấy lời khai của các đương sự trước sau không thống nhất. Mặt khác, anh Đ thì khẳng định những loại nữ trang này do anh trực tiếp mua để làm sính lễ cho chị B trong ngày cưới, nhưng khi anh bị bắt giam thì chị B làm lại giấy tờ, đổi tên trong các hóa đơn bán hàng. Riêng cái đĩa DVC mà chị B cung cấp cho Tòa án không chứa đầy đủ các dữ liệu, chỉ có đoạn trình vàng, lễ lúc rước dâu, đã cắt bớt đoạn đeo bông tai và những loại nữ trang khác như nêu ở trên. Xét lời trình bày của anh Đ cũng một phần có cơ sở, vì theo phong tục tập quán của người Việt Nam thì khi hỏi cưới, chàng trai phải có sính lễ cho cô dâu, ít nhất phải có là đôi bông tai. Mặt khác, theo lời khai của những người có quyền lợi liên quan bà Th, chị Th và chị T cũng không thống nhất, cụ thể tại các bản tự khai thì chị Th và chị T cho rằng do các chị cho chị B mượn nữ trang, còn bà Th thì xác định toàn bộ nữ trang là do bà giữ và đưa cho chị B mượn. Hơn nữa, tại phiên tòa sơ thẩm, bà Th xác định đôi bông tai hột xoàn bà mua trước, chiếc cà rá 05 hột và chiếc lắc của chị T bà mua cùng một ngày, những lần đó có chị B cùng đi, nhưng theo hóa đơn do chị B cung cấp thì đôi bông tai và chiếc cà rá 05 hột bà mua cùng ngày 24/11/2002, còn lắc mặt cong đai đồng hồ thì chị T lại mua vào ngày 14/11/2002; Và cùng một thời điểm ngày 24/11/2002 mà hóa đơn bán hàng của Công ty TNHH vàng bạc và đá quý, ông Nguyễn Ngọc Hải có hai chức danh là giám đốc và Tổng giám đốc.

Đối với số vàng còn lại thì các đương sự thống nhất, trong ngày cưới gia đình phía chị B cho 01 chiếc kiềng 03 chỉ vàng 24K; 01 lắc tay 05 chỉ vàng 24K; 01 chiếc nhẫn trơn 02 chỉ vàng 24K; Phía gia đình anh Đ cho 01 sợi dây chuyền luôn mặt trọng lượng 10 chỉ vàng 24K; 02 chiếc nhẫn trơn 02 chỉ vàng 24K. Chị B và anh Đ tự mua 02 chiếc nhẫn trơn 05 phân vàng 18K. Xét thấy, đây là tài sản được cho và mua khi cưới, anh chị tự nguyện nhập vào nên nó cũng là tài sản chung của vợ chồng. Mặc dù, đối với 01 sợi dây chuyền có mặt trọng lượng 10 chỉ vàng 24K và số tiền 85.400.000 đồng, anh Đ cho rằng là của bà P gửi nhưng anh không có chứng cứ gì chứng minh. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà P có cung cấp cho Tòa án hóa đơn mua sợi dây chuyền 10 chỉ vàng 24K và có xác nhận của chính quyền địa phương là bà có vay của Ngân hàng Công thương Tiền Giang số tiền để kinh doanh, nhưng không thể xác định sợi dây chuyền bà mua với số tiền vay là sợi dây chuyền và số tiền thu giữ trong kết sắt của anh Đ và chị B. Bởi vì, căn cứ vào tám hình mà chị B cung cấp và hình trong chứng thư thẩm định giá có thể nhìn thấy mặt dây chuyền khác nhau, còn số tiền cũng không thể hiện số sơ ri nên không thể xác định tiền trong kết sắt là tiền của bà P. Tuy nhiên, đối với số tiền 85.400.000 đồng, thì theo Công văn số 45/CV.THA ngày 16 tháng 02 năm 2009 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, do sau khi xử lý tang vật trong bản án phúc thẩm số 68/HSPT ngày

17/7/2006 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, các đương sự không có kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân không có kháng nghị nên theo yêu cầu, Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy đã kết chuyển thu số tiền trên cho Chi cục thuế để thi hành án. Số tiền này không còn khi các đương sự tranh chấp, nên không thể xác định là tài sản chung của chị B và anh Đ được.

Riêng 01 chiếc cà rá hột xanh 07 phân vàng 18Kr, do các bên thống nhất nên Hội đồng xét xử xác định nó là tài sản riêng của chị B.

Do đó, Hội đồng xét xử xác định tài sản chung của anh Đ và chị B là 12 loại tài sản (trừ cà rá hột xanh 7 phân vàng 18Kr là tài sản riêng của chị B) theo chứng thư thẩm định giá ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Công ty cổ phần giám định và thẩm định Eximvas, trị giá 118.243.000 đồng, nếu chia đôi mỗi người được nhận giá trị là 59.121.500 đồng. Tuy nhiên, xét thấy những loại tài sản gồm 01 lắc mặt cong đai đồng hồ bằng vàng trắng có trọng lượng 25,69g; 01 dây chuyền có mặt mè đai 01 hột xoàn 4 li bằng vàng trắng có trọng lượng dây là 10,84g, vỏ mè đai cân luôn hột là 3,62g; 01 cà rá hột xoàn 04 li bằng vàng trắng có trọng lượng 3,23g; 01 đôi bông tai hột xoàn 04 li bằng vàng trắng có trọng lượng 2,98g; 01 cà rá kết 5 hột giả bằng vàng trắng có trọng lượng 2,82g là nữ trang cưới và 01 chiếc nhẫn cưới vàng 18Kr (tức là tư trang), 01 cà rá hột xanh là của riêng nên Hội đồng xét xử giao cho chị B được quyền sở hữu. Giao cho anh Đ được sở hữu riêng 01 chiếc nhẫn cưới vàng 18Kr. Tài sản còn lại là 22 chỉ vàng 24Kr, chia đôi cho mỗi người một nửa, cụ thể: Chia cho chị B 11 chỉ vàng 24Kr gồm 01 chiếc kiềng trọng lượng 03 chỉ vàng 24Kr, 01 chiếc lắc trọng lượng 05 chỉ vàng 24Kr, 01 chiếc nhẫn 02 chỉ vàng 24Kr và 01 chiếc nhẫn 01 chỉ vàng 24Kr; Chia cho anh Đ 11 chỉ vàng 24Kr, gồm 01 dây chuyền 10 chỉ vàng 24Kr và 01 chiếc nhẫn 01 chỉ vàng 24Kr.

Xét yêu cầu chia số tiền thẩm định giá của chị B, chị yêu cầu anh Đ hoàn trả lại số tiền 7.500.000 đồng là không có căn cứ. Bởi vì, tại phiên tòa sơ thẩm, chị B không cung cấp được biên lai thu tiền định giá của Công ty cổ phần giám định và thẩm định Eximvas để xác định mức chi phí cụ thể. Hơn nữa, yêu cầu khởi kiện của chị B cũng không được chấp nhận toàn bộ, anh Đ thì không đồng ý nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu này của chị B.

Xét yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi liên quan, bà Nguyễn Thị T yêu cầu chị Lê Thị B trả lại 01 đôi bông tai hột xoàn 04 li bằng vàng trắng có trọng lượng 2,98g và 01 cà rá kết 5 hột giả bằng vàng trắng có trọng lượng 2,82g; Chị Lê Thị Thanh T yêu cầu chị B trả 01 lắc mặt cong đai đồng hồ bằng vàng trắng có trọng lượng 25,69g; Chị Hồ Thị Thu T yêu cầu chị B trả 01 dây chuyền có mặt mè đai 01 hột xoàn 4 li bằng vàng trắng có trọng lượng dây là 10,84g, vỏ mè đai cân luôn hột là 3,62g và 01 cà rá hột xoàn 04 li bằng vàng trắng có trọng lượng 3,23g. Xét thấy, yêu cầu này của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm chị B thừa nhận và đồng ý trả nên được chấp nhận.

Xét yêu cầu độc lập của bà P, yêu cầu anh Đ và chị B trả cho bà số tiền 85.400.000 đồng và 10 chỉ vàng 24Kr là một phần có cơ sở. Vì trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa chỉ có anh Đ xác nhận có việc gởi giữ

này và đồng ý trả, còn chị B thì không thừa nhận, bà P cũng không có chứng cứ gì để chứng minh. Do đó, Hội đồng xét xử buộc anh Đ có trách nhiệm trả cho bà P số tiền 85.400.000 đồng và 10 chỉ vàng 24kr là phù hợp pháp luật.

[3] Án phí: Các đương sự phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại Điều 26 và Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 27, Điều 32 và Điều 95 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

Căn cứ Điều 224 và Điều 256 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Căn cứ vào Điều 26 và khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị B.

Giao cho chị Lê Thị B được sở hữu 01 lắc mặt cong đai đồng hồ bằng vàng trắng có trọng lượng 25,69g; 01 dây chuyền có mặt mề đai 01 hột xoàn 4 li bằng vàng trắng có trọng lượng dây là 10,84g, vỏ mề đai cân luôn hột là 3,62g; 01 cà rá hột xoàn 04 li bằng vàng trắng có trọng lượng 3,23g; 01 đôi bông tai hột xoàn 04 li bằng vàng trắng có trọng lượng 2,98g; 01 cà rá kết 5 hột giả bằng vàng trắng có trọng lượng 2,82g; 01 chiếc nhẫn cưới vàng 18Kr (01 trong 02 chiếc 05 phân vàng 18Kr theo ni tay) và 01 cà rá hột xanh 07 phân vàng 18Kr.

Chia cho chị Lê Thị B 11 chỉ vàng 24Kr gồm 01 chiếc kiềng trọng lượng 03 chỉ vàng 24Kr, 01 chiếc lắc trọng lượng 05 chỉ vàng 24Kr, 01 chiếc nhẫn 02 chỉ vàng 24Kr và 01 chiếc nhẫn 01 chỉ vàng 24Kr.

Giao cho anh Nguyễn Văn Đ được sở hữu 01 chiếc nhẫn cưới vàng 18Kr (01 trong 02 chiếc 05 phân vàng 18Kr theo ni tay).

Chia cho anh Đ 11 chỉ vàng 24Kr, gồm 01 dây chuyền có mặt, trọng lượng 10 chỉ vàng 24Kr và 01 chiếc nhẫn 01 chỉ vàng 24Kr.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị B, yêu cầu chia đôi tài sản chung gồm 01 dây chuyền 10 chỉ vàng 24Kr, số tiền 85.400.000 đồng và chi phí thẩm định giá là 15.000.000 đồng.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T.

Buộc chị Lê Thị B có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T 01 đôi bông tai hột xoàn 04 li bằng vàng trắng có trọng lượng 2,98g và 01 cà rá kết 5 hột giả bằng vàng trắng có trọng lượng 2,82g.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Hồ Thị Thu T.

Buộc chị Lê Thị B có nghĩa vụ trả cho chị Hồ Thị Thu T 01 dây chuyền có mặt mẽ đai 01 hột xoàn 4 li bằng vàng trắng có trọng lượng dây là 10,84g, vỏ mẽ đai cân luôn hột là 3,62g và 01 cà rá hột xoàn 04 li bằng vàng trắng có trọng lượng 3,23g.

5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Lê Thị Thanh T.

Buộc chị Lê Thị B có nghĩa vụ trả cho chị Lê Thị Thanh T 01 lắc mặt cong đai đồng hồ bằng vàng trắng có trọng lượng 25,69g.

6. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị P.

Buộc anh Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị P 01 sợi dây chuyền có mặt, trọng lượng 10 chỉ vàng 24Kr và số tiền 85.400.000 đồng.

Kể từ ngày những người thừa kế của bà Nguyễn Thị P có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Nguyễn Văn Đ chậm thi hành thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản lãi tính theo mức lãi suất do pháp luật quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

Các đương sự được quyền liên hệ với Chi cục Thi hành án dân sự huyện C để nhận lại toàn bộ tài sản nêu trên, cụ thể như sau:

Chị Lê Thị B được nhận 01 chiếc nhẫn cưới vàng 18Kr (01 trong 02 chiếc 05 phân vàng 18Kr theo ni tay), 01 cà rá hột xanh 07 phân vàng 18Kr, 01 chiếc kiềng trọng lượng 03 chỉ vàng 24Kr, 01 chiếc lắc trọng lượng 05 chỉ vàng 24Kr, 01 chiếc nhẫn 02 chỉ vàng 24Kr và 01 chiếc nhẫn 01 chỉ vàng 24Kr.

Anh Nguyễn Văn Đ được nhận 01 chiếc nhẫn cưới vàng 18Kr (01 trong 02 chiếc 05 phân vàng 18Kr theo ni tay) và 01 chiếc nhẫn 01 chỉ vàng 24Kr.

Bà Nguyễn Thị T được nhận 01 đôi bông tai hột xoàn 04 li bằng vàng trắng có trọng lượng 2,98g và 01 cà rá kết 5 hột giả bằng vàng trắng có trọng lượng 2,82g.

Chị Hồ Thị Thu T được nhận 01 dây chuyền có mặt mẽ đai 01 hột xoàn 4 li bằng vàng trắng có trọng lượng dây là 10,84g, vỏ mẽ đai cân luôn hột là 3,62g và 01 cà rá hột xoàn 04 li bằng vàng trắng có trọng lượng 3,23g.

Chị Lê Thị Thanh T được nhận 01 lắc mặt cong đai đồng hồ bằng vàng trắng có trọng lượng 25,69g

Những người thừa kế của bà Nguyễn Thị P được nhận 01 sợi dây chuyền có mặt, trọng lượng 10 chỉ vàng 24Kr.

Án phí:

Chị Lê Thị B phải chịu 6.303.950 (Sáu triệu, ba trăm lẻ ba ngàn, chín trăm năm mươi) đồng án phí sơ thẩm.

Anh Nguyễn Văn Đ phải chịu 7.851.950 (Bảy triệu, tám trăm năm mươi một ngàn, chín trăm năm mươi) đồng.

Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền 360.200 (Ba trăm sáu mươi ngàn, hai trăm) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 006887 ngày 05 tháng 5 năm 2010 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Hoàn lại cho chị Lê Thị Thanh T số tiền 120.300 (Một trăm hai mươi ngàn, ba trăm) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 006886

ngày 05 tháng 5 năm 2010 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Hoàn lại cho chị Hồ Thị Thu T số tiền 458.750 (Bốn trăm năm mươi tám ngàn, bảy trăm năm mươi) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 006888 ngày 05 tháng 5 năm 2010 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị P số tiền 3.010.000 (Ba triệu, không trăm mười ngàn) đồng theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 000432 ngày 13 tháng 12 năm 2010 và số 010241 ngày 02 tháng 7 năm 2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, riêng đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt, niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử theo trình tự, thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND Cai Lậy;
- CCTHADS Cai lậy;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hồng Phụng